

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 / SADICO.2015

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính quý II/2015.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG**.
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý II/2015 của Công Ty CP SADICO Cần Thơ được lập ngày 16 tháng 07 năm 2015 bao gồm: **Bảng Cân Đối Kế Toán, Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh, Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ, Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính.**
 - 6.2 Giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% như sau :
 - Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương đã trích ngày 31/12/2014 : 4.000.000.000đ
 - Kinh phí bồi thường, hỗ trợ nhà xưởng do trả lại đất thuê : 3.700.000.000đ
 - Nguyên vật liệu tồn kho có giá tốt.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: HC, PTCKTTK



Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 07103.884354 - Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

Nơi nhận :

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.801.211.065	95.801.448.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.477.015.105	15.998.981.878
1. Tiền	111		9.477.015.105	10.998.981.878
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.487.087.252	41.377.916.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.829.767.202	37.551.135.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.846.411.722	2.123.727.210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.085.638.328	1.926.004.292
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(274.730.000)	(222.950.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49.698.448.900	38.382.842.813
1. Hàng tồn kho	141		49.698.448.900	38.382.842.813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.659.808	41.706.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			40.400.184
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		137.353.157	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.306.651	1.306.651
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.418.876.598	81.444.836.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		49.536.910.431	34.903.125.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49.511.946.437	34.853.197.100
- Nguyên giá	222		157.814.604.618	140.338.601.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.302.658.181)	(105.485.404.604)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	24.963.994	49.927.996
- Nguyên giá	228	99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(74.892.006)	(49.928.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.255.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.255.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	46.525.335.162	46.525.335.162
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	42.291.820.004	42.291.820.004
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	356.631.005	13.121.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.121.213
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	356.631.005	
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	198.220.087.663	177.246.284.949
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	95.948.459.989	83.224.914.268
I. Nợ ngắn hạn	310	83.937.628.850	83.224.914.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.702.256.582	439.620.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.550.212.891	1.730.820.545
4. Phải trả người lao động	314	4.665.839.378	11.779.404.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	63.838.622	15.951.297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.481.001.630	16.965.539.821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	53.710.812.293	50.576.409.730
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	763.667.454	1.717.167.454
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	12.010.831.139	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.010.831.139
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.271.627.674
I. Vốn chủ sở hữu	410		102.271.627.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.450.312.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.871.345.608
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.371.090.115
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.500.255.493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.220.087.663
			177.246.284.949

Kế Toán Trưởng

(Handwritten signature)

Dương Thị Quỳnh Giao

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

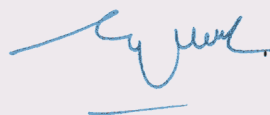
DN - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]		81.034.948.504	76.793.215.466	151.289.257.197	137.932.105.862
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	[10]		81.034.948.504	76.793.215.466	151.289.257.197	137.932.105.862
4. Giá vốn hàng bán	[11]		72.455.506.959	69.873.814.590	135.313.215.462	124.966.801.071
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	[20]		8.579.441.545	6.919.400.876	15.976.041.735	12.965.304.791
6. Doanh thu hoạt động TC	[21]		451.288.124	494.486.165	733.284.500	723.237.013
7. Chi phí tài chính	[22]		1.122.120.412	758.456.144	2.058.735.090	1.264.056.128
- Trong đó : Chi phí lãi vay	[23]		1.120.847.782	680.955.674	2.056.674.743	1.135.428.526
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	[24]					
9. Chi phí bán hàng	[25]		748.638.469	777.988.272	1.370.384.549	1.399.869.964
10. Chi phí quản lý DN	[26]		(924.236.630)	3.117.701.562	2.150.892.545	5.440.672.363
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	[30]		8.084.207.418	2.759.741.063	11.129.314.051	5.583.943.349
12. Thu nhập khác	[31]		4.618.381.682		4.618.381.682	12.109.629
13. Chi phí khác	[32]		994.814.934	176.084.675	994.814.934	176.184.944
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	[40]		3.623.566.748	(176.084.675)	3.623.566.748	(164.075.315)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	[50]		11.707.774.166	2.583.656.388	14.752.880.799	5.419.868.034
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		2.493.496.005	500.606.553	3.252.625.306	1.131.347.329
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	[60]		9.214.278.161	2.083.049.835	11.500.255.493	4.288.520.705
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	[61]					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	[62]					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]		1.418	320	1.769	660
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	[71]		1.418	320	1.769	660

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao



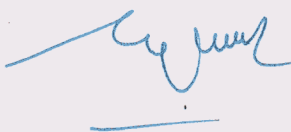
Nguyễn Phú Thọ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.139.551.171	152.439.800.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128.402.445.504)	(110.904.422.658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.850.667.181)	(21.004.426.197)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.008.787.418)	(1.151.976.419)
5. Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(975.863.131)	(1.247.910.445)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.460.066.944	1.719.048.872
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.902.592.002)	(18.856.415.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		459.262.879	993.698.386
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19.538.652.354)	(3.338.769.319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		664.560.000	629.472.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.874.092.354)	(2.709.297.319)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		155.170.442.412	115.984.836.819
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.025.208.710)	(105.986.058.927)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.252.371.000)	(19.492.581.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.892.862.702	(9.493.803.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.521.966.773)	(11.209.402.041)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.998.981.878	14.339.843.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.477.015.105	3.130.441.686

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vỏ bao đựng xi măng. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác. Đầu tư kinh doanh bất động sản.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô

Địa chỉ : Km 14, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ : 76.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phần sở hữu : 3.661.150 cổ phần.

Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 48,17 %.

Chia cổ tức hàng năm

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng trong kế toán theo từng ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và hạch toán theo giá gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ được ghi nhận theo giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư đó được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		238.721.514		233.998.423
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9.238.293.591		10.764.983.455
Cộng		9.477.015.105		10.998.981.878
2. Các khoản đầu tư tài				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				5.000.000.000
				5.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ ưu tiên hiệu suất)				
	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	42.291.820.004		42.291.820.004	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	4.233.515.158		4.233.515.158	
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			36.829.767.202	37.551.135.450
+ CN Cty CP XM Thăng Long			19.588.010.750	18.087.812.600
+ Cty CP XM Công Thanh			9.739.239.400	12.476.712.600
+ Cty TNHH LAFARGE Xi Măng			5.704.521.350	5.611.100.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác			4.144.250.000	
			17.241.756.452	19.463.322.850
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Cty CP XM Hà Tiên			3.947.774.710	2.076.063.000
+ Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang			2.565.715.060	
			1.382.059.650	2.076.063.000
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động		374.570.624		563.086.019
- Ký cược, ký quỹ;		1.551.167.704		1.186.768.273
- Phải thu khác.		159.900.000		176.150.000
Cộng		2.085.638.328		1.926.004.292
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khả năng thu hồi;	(274.730.000)		(222.950.000)	
Cộng	(274.730.000)		(222.950.000)	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Đánh giá	Giá gốc	Đánh giá	Giá gốc
7. Hàng tồn kho:		49.698.448.900		38.382.842.813
- Nguyên liệu, vật liệu;		29.428.115.689		19.327.146.715
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		6.052.224.368		5.972.818.061
- Thành phẩm;		14.218.108.843		13.082.878.037
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		43.646.224.532		32.410.024.752
* Thiết bị, vật tư, PTTT dài hạn		356.631.005		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	29.101.083.130	108.046.194.137	3.027.864.437	163.460.000	140.338.601.704
- Mua trong kỳ		19.427.792.218			19.427.792.218
- Đầu tư XDCB hoàn thành	114.115.136				114.115.136
- Thanh lý, nhượng bán	(2.065.904.440)				(2.065.904.440)
Số cuối kỳ	27.149.293.826	127.473.986.355	3.027.864.437	163.460.000	157.814.604.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.261.937.606	83.168.277.487	1.999.006.901	65.182.610	105.485.404.604
- Khấu hao trong năm	624.884.093	3.234.022.249	105.153.344	10.694.550	3.974.754.236
- Thanh lý, nhượng bán	(1.157.500.659)				(1.157.500.659)
Số cuối kỳ	19.729.321.040	86.402.299.736	2.095.160.245	75.877.160	108.302.658.181
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8.839.145.524	24.877.916.650	1.037.857.536	98.277.390	34.853.197.100
- Tại ngày cuối năm	7.419.972.786	41.071.686.619	932.704.192	87.582.840	49.511.946.437

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 49.511.946.437

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.293.306.130

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	49.928.004	49.928.004
- Khấu hao trong năm	24.964.002	24.964.002
Số cuối kỳ	74.892.006	74.892.006
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	49.927.996	49.927.996
- Tại ngày cuối năm	24.963.994	24.963.994

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác;		40.400.184
b) Dài hạn		
- Các khoản khác		13.121.213
Cộng		53.521.397

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	53.710.812.293		142.153.269.912	139.018.867.349	50.576.409.730	
b, Vay dài hạn	12.010.831.139		13.017.172.500	1.006.341.361		
Cộng	65.721.643.432		155.170.442.412	140.025.208.710	50.576.409.730	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công TY Cổ Phần Nhựa ,Bao Bì Ngân Hạnh				5.245.982.550
+ Công Ty Cổ Phần Nhựa OPEC				3.756.482.550
+ Công Ty TNHH Thuận Lợi				1.489.500.000
+ Công TY TNHH 1 Thành Viên Hồng Phát				114.450.000
- Phải trả cho các đối tượng khác				278.751.673
Cộng				5.702.256.582
				439.620.873

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước							
a, Phải nộp							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.733.830		3.252.625.306	975.863.131	2.493.496.005		
- Thuế thu nhập cá nhân	207.369.846		439.300.451	589.953.411	56.716.886		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			11.213.797	11.213.797			
Cộng	424.103.676		3.703.139.554	1.577.030.339	2.550.212.891		
b, Phải thu							
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1.306.716.869		755.136.124	2.199.206.150	(137.353.157)		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.306.651)		130.787.326	130.787.326	(1.306.651)		
Cộng	1.305.410.218		885.923.450	2.329.993.476	(138.659.808)		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm
18. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn				
- Các khoản trích trước khác;				63.838.622
Cộng				63.838.622
				15.951.297

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn;				77.961.490
- Bảo hiểm xã hội;				56.466.190
- Bảo hiểm y tế;				89.954.145
- Bảo hiểm thất nghiệp;				39.719.080
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				30.452.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				16.316.121.450
Cộng				16.481.001.630
				16.965.539.821

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	30.257.866.884	17.964.067.343	113.171.904.227
- Lãi trong năm trước			14.862.447.233		14.862.447.233
- Tăng khác				1.486.244.723	1.486.244.723
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển trong năm trước				1.486.244.723	1.486.244.723
- Giảm khác			(35.499.225.502)		(35.499.225.502)
+ Trích lập các quỹ trong năm trước			(2.999.240.502)		(2.999.240.502)
+ Chia cổ tức trong năm trước			(32.499.985.000)		(32.499.985.000)
Số dư đầu năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	9.621.088.615	19.450.312.066	94.021.370.681
- Lãi trong năm nay			11.500.255.493		11.500.255.493
- Giảm khác			(3.249.998.500)		(3.249.998.500)
+ Chia cổ tức trong năm nay			(3.249.998.500)		(3.249.998.500)
Số dư cuối năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	17.871.345.608	19.450.312.066	102.271.627.674

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

64.999.970.000

64.999.970.000

+ Vốn góp cuối năm

64.999.970.000

64.999.970.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

6.499.997

6.499.997

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

6.499.997

6.499.997

+ Cổ phiếu phổ thông

6.499.997

6.499.997

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

6.499.997

6.499.997

+ Cổ phiếu phổ thông

6.499.997

6.499.997

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : 5%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 5%

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

19.450.312.066

19.450.312.066

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

c) Ngoại tệ các loại : (USD)

523,85

503,29

d) Nợ khó đòi đã xử lý :

921.540.701

921.540.701

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này

Kỳ trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

81.034.948.504

76.793.215.466

Cộng

81.034.948.504

76.793.215.466

	Kỳ này	Kỳ trước
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Cty CP XM Tây Đô	24.739.065.500	13.913.123.700
- Cty CP XM Hà Tiên	6.925.351.950	4.573.785.000
- Cty CP XM Hà Tiên-Kiên Giang	2.915.657.699	3.998.661.550
Cộng	34.580.075.149	22.485.570.250
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	289.663.016	2.587.179.700
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	72.165.843.943	67.286.634.890
Cộng	72.455.506.959	69.873.814.590
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.803.845	8.064.033
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	395.760.000	474.912.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	50.724.279	11.510.132
Cộng	451.288.124	494.486.165
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	1.120.847.782	680.955.674
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.272.630	72.923.226
- Chi phí tài chính khác.		4.577.244
Cộng	1.122.120.412	758.456.144
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	4.618.381.682	
Cộng	4.618.381.682	
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	908.403.781	159.062.855
- Các khoản khác.	86.411.153	17.021.820
Cộng	994.814.934	176.084.675
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	(924.236.630)	3.117.701.562
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	1.480.219.499	1.732.827.131
+ Lương	1.157.320.147	1.249.692.676
+ Hội nghị, tiếp khách	322.899.352	483.134.455
- Các khoản chi phí QLDN khác.	(2.404.456.129)	1.384.874.431
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	748.638.469	777.988.272
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	684.624.669	684.291.146
+ Vận chuyển vỏ bao	684.624.669	684.291.146
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	64.013.800	93.697.126
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4.000.000.000	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	4.000.000.000	
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	59.568.026.242	54.940.428.549
- Chi phí nhân công;	12.354.164.843	11.340.293.571
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.153.299.561	2.040.106.895
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.622.396.506	4.257.532.950
- Chi phí khác bằng tiền.	(1.974.145.613)	7.626.774.052
Cộng	75.723.741.539	80.205.136.017

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
2.493.496.005	500.606.553
2.493.496.005	500.606.553

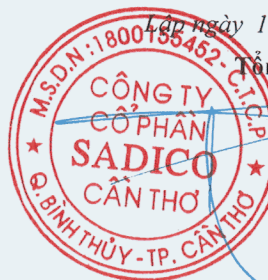
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	155.170.442.412	115.984.836.819
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	140.025.208.710	105.986.058.927

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao



Lập ngày 12 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Phú Thọ

